

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều – Phường 4 – Quận 11 – Tp HCM
MST : 0300716891

CÔNG TY CỔ
PHẦN CÔNG
NGHỆ SÀI GÒN
VIỄN ĐÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300716891

Reason: I am the author of this
document

Location:

Date: 2022-01-19 13:38:16

Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 04/2021

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.209.537.183	48.614.521.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		332.819.992	11.208.912.233
1. Tiền	111		332.819.992	11.208.912.233
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.867.417.191	37.344.055.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	21.000.000	61.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.525.000	48.275.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.813.000.000	14.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	26.002.892.191	22.860.780.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26.000.000)	(26.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	0	60.863.637
1. Hàng tồn kho	141		0	400.401.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(339.537.528)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.300.000	690.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	9.300.000	690.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.868.818.328	126.487.285.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.887.000.000	8.100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		12.887.000.000	8.100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		299.202.404	393.995.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	299.202.404	393.995.984
- Nguyên giá	222		5.145.347.203	11.127.806.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.846.144.799)	(10.733.810.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	8	13.724.474.790	14.582.254.470
- Nguyên giá	231		22.865.196.201	22.865.196.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.140.721.411)	(8.282.941.731)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		834.212.730	834.212.730
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDDB dở dang	242		834.212.730	834.212.730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		110.111.892.049	102.576.822.652
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2	90.724.500.000	82.827.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	19.749.822.652	19.749.822.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(362.430.603)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.036.355	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.036.355	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		185.078.355.511	175.101.807.039
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.257.854.775	1.214.778.045
I. Nợ ngắn hạn	310		1.257.854.775	1.214.778.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	0	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10	317.810.406	668.647.809
4. Phải trả người lao động	314		71.250.000	74.266.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	26.000.000	25.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	328.404.919	206.147.119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		514.389.450	240.716.450
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.820.500.736	173.887.028.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	183.820.500.736	173.887.028.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.795.740.000	115.795.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.795.740.000	115.795.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.350.969.208	5.350.969.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.873.791.528	47.940.319.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.147.225.786	16.242.945.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.726.565.742	31.697.374.336
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		185.078.355.511	175.101.807.039

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022



Bùi Quang khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	12.028.813.630	29.996.991.596	108.976.644.601	88.115.415.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.028.813.630	29.996.991.596	108.976.644.601	88.115.415.228
4. Giá vốn hàng bán	11	3	11.512.783.025	29.515.183.349	106.573.088.703	85.773.278.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		516.030.605	481.808.247	2.403.555.898	2.342.136.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	20.019.049.045	26.929.954.201	31.073.225.151	28.094.959.407
7. Chi phí tài chính	22	5	3.926.020	86.645.351	389.571.512	- 3.669.284.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6	36.058.000	87.812.383	244.259.324	345.103.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	377.947.495	302.479.476	1.346.531.462	1.257.109.549
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.117.148.135	26.934.825.238	31.496.418.751	32.504.168.106
11. Thu nhập khác	31	7	1		3.653.363.638	104.036.367
12. Chi phí khác	32	8			20.855.909	95.266.053
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1	-	3.632.507.728	8.770.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.117.148.136	26.934.825.238	35.128.926.479	32.512.938.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	156.991.727	170.529.478	1.402.360.738	876.865.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.960.156.409	26.764.295.760	33.726.565.741	31.636.072.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.724	2.311	2.913	2.732
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Chữ Tịch HĐQT

Bùi Quang khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2021

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.481.694.994	31.697.005.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(12.656.529.306)	(31.658.800.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(226.125.852)	(199.178.750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.000.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.185.871.052	1.380.457.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(320.741.965)	(468.514.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.464.168.923	650.969.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.900.000.000	
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.897.500.000)	(25.910.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15.999.056.637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.560.384.979	26.021.389.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.562.884.979	8.610.346.137
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.989.096.100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.989.096.100)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37.957.802	9.261.316.090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294.862.190	1.947.596.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		332.819.992	11.208.912.233

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 115.795.740.000 đồng (Một trăm mười lăm tỷ, bảy trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>6 năm</i>

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	3.440.277	6.032.712
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.379.715	11.202.879.521
- Tiền đang chuyển		
Cộng	332.819.992	11.208.912.233

2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng dài hạn				
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.000.000	21.000.000	61.000.000	21.000.000
1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan	0	0	40.000.000	0
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	0		0	
- Trường Tiểu học dân lập Việt Mỹ			0	
- Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ			0	
- Trường THPT Việt Mỹ Anh			0	
- Công ty CP ĐTPT Giáo dục Hoàng Việt	0		40.000.000	
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ			0	
- Công ty CP Sách và DVVH Tây Đô			0	
2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
- Khách hàng khác	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.002.892.191		22.860.780.333	5.000.000
- Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia	25.457.892.191		5.557.112.328	
- Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	0		9.353.250.000	
- Phải thu khác	545.000.000		7.950.000.000	5.000.000
- Tạm ứng	0		418.005	
b) Dài hạn	0		0	0
- Ký quỹ			0	
Cộng	26.002.892.191		22.860.780.333	5.000.000

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	198.195.896	198.195.896
- Công cụ, dụng cụ	0	0	202.205.269	202.205.269
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	0	0	400.401.165	400.401.165

5. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc	4.266.664	
- Chi phí internet trả trước	644.000	690.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê CKS	3.459.248	
- Trang thiết bị văn phòng	12.966.443	
Cộng	21.336.355	690.000

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu VID (Công ty CP ĐT và PT Thương Mại Viễn Đông)						
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	110.474.322.652	110.474.322.652	(362.430.603)	102.576.822.652	102.576.822.652	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	90.724.500.000	90.724.500.000	0	82.827.000.000	82.827.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	19.260.000.000	19.260.000.000	0	11.362.500.000	11.362.500.000	-
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	71.464.500.000	71.464.500.000	0	71.464.500.000	71.464.500.000	0
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	19.749.822.652	19.749.822.652	(362.430.603)	19.749.822.652	19.749.822.652	-
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	1.215.000.000	1.215.000.000	0	1.215.000.000	1.215.000.000	0
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	600.432.652	600.432.652	0	600.432.652	600.432.652	0
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	2.225.790.000	2.225.790.000	0	2.225.790.000	2.225.790.000	-
	1.500.000.000	1.500.000.000	(362.430.603)	1.500.000.000	1.500.000.000	-
	14.208.600.000	14.208.600.000	-	14.208.600.000	14.208.600.000	-

7. Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
- Tăng / Giảm			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	6.862.237.440	1.420.704.291	8.282.941.731
- Khấu hao trong kỳ	857.779.680	0	857.779.680
<i>Số dư cuối kỳ</i>	7.720.017.120	1.420.704.291	9.140.721.411
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ	13.724.474.790	0	13.724.474.790

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.623.076.544	5.041.678.102	254.934.905	92.780.000	1.115.336.624	11.127.806.175
- Giảm TSCĐ do thanh lý	0	-5.041.678.102	0	0	-940.780.870	(5.982.458.972)
Số dư cuối kỳ	4.623.076.544	0	254.934.905	92.780.000	174.555.754	5.145.347.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.229.080.560	5.041.678.102	254.934.905	92.780.000	1.115.336.624	10.733.810.191
- Khấu hao trong kỳ	94.793.580	0	0	0	0	94.793.580
- Giảm KHTSCĐ do thanh lý	0	-5.041.678.102	0	0	-940.780.870	(5.982.458.972)
Số dư cuối kỳ	4.323.874.140	0	254.934.905	92.780.000	174.555.754	4.846.144.799
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	393.995.984	0	0	0	0	393.995.984
- Tại ngày cuối kỳ	299.202.404	0	0	0	0	299.202.404

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	0	0		
Phải trả k/ hàng là các bên liên quan			0	
- Công ty CP Giấy Toàn Lực			0	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	21.883.054	664.746.493	676.939.879	9.689.668
- Thuế SĐĐ phi nông nghiệp	0	16.915.896	16.915.896	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.124.755	1.402.360.738	1.738.124.755	306.360.738
- Thuế thu nhập cá nhân	4.640.000	724.783.037	727.663.037	1.760.000
- Thuế Môn bài	0	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	668.647.809	2.811.806.164	3.162.643.567	317.810.406

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tiền com trả phải trả NV	0	0
- Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều	0	0
- Chi phí kiểm toán	26.000.000	25.000.000
Cộng	26.000.000	25.000.000

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	0	10.790.450
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2020	316.973.000	188.000.000
- Cổ tức 2021 giữ hộ	883.500	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.548.419	7.356.669
		0
Cộng	328.404.919	206.147.119

13. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	7	8	
Số dư đầu năm trước	105.269.370.000	4.800.000.000	5.350.969.208	26.977.315.450		142.397.654.658
- Tăng vốn trong năm trước	10.526.370.000					10.526.370.000
- Lãi trong năm trước				31.697.374.336		31.697.374.336
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác (trả thù lao, phần phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(10.734.370.000)		-10.734.370.000
Số dư đầu năm nay	115.795.740.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.940.319.786	0	173.887.028.994
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay				33.726.565.742	0	33.726.565.742
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác (trả thù lao, phần phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(23.793.094.000)		(23.793.094.000)
Số dư cuối năm nay	115.795.740.000	4.800.000.000	5.350.969.208	57.873.791.528	0	183.820.500.736

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2021	Quý IV/2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	11.346.995.449	29.315.173.415
- Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	681.818.181	681.818.181
Cộng	12.028.813.630	29.996.991.596
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Giấy Toàn Lực		12.490.650
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	572.727.273	572.727.273
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	109.090.908	109.090.908
- Công ty CP In và DVTM Khánh Hội	11.346.995.449	0
- Công ty Cp Sách và DVVH Tây Đô	0	14.200.972.801
Cộng	12.028.813.630	14.895.281.632

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2021	Quý IV/2020
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Giá vốn hàng hóa đã bán	11.277.576.878	29.279.977.202
- Giá vốn thành phẩm đã bán		
- Giá vốn vật tư đã bán, dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	235.206.147	235.206.147
Cộng	11.512.783.025	29.515.183.349

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	677.359.545	328.071.394
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.341.689.500	25.910.100.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		691.782.807
Cộng	20.019.049.045	26.929.954.201

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Lãi tiền vay		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Lỗ từ đầu tư		60.699.500
- Chi phí tài chính khác	3.926.020	25.945.851
Cộng	3.926.020	86.645.351

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2021	Quý IV/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	377.947.495	302.479.476
- Chi phí nhân viên quản lý	245.828.839	198.513.338
- Các khoản chi phí quản lý khác	132.118.656	103.966.138
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36.058.000	87.812.383
- Chi phí nhân viên	21.781.532	76.778.141
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.276.468	11.034.242

7. Thu nhập khác	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	1	0
Cộng	1	0

8. Chi phí khác	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Các khoản bị phạt	0	0
- Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	0	
- Chi phí khác	0	0
Cộng	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	156.991.727	170.529.478
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.991.727	170.529.478

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2021	Quý IV/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.277.576.878	29.279.977.202
- Chi phí nhân công	267.610.371	275.291.479
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.143.315	238.143.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.827.885	77.656.180
- Chi phí khác bằng tiền	31.630.071	34.407.032
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí phân bổ		0
Cộng	11.926.788.520	29.905.475.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 6

I. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	11.346.995.450	-	681.818.181	-	12.028.813.631
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.346.995.450	0	681.818.181		12.028.813.631
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					-
2.	Doanh thu tài chính	-		-	20.019.049.045	20.019.049.045
3.	Chi phí	11.326.326.375	0	574.952.693	29.435.472	11.930.714.540
-	Giá vốn	11.277.576.878		235.206.147		11.512.783.025
-	Chi phí phân bổ	41.583.355	0	337.854.901	27.401.097	406.839.353
-	Chi phí khấu hao	7.166.142		0		7.166.142
-	Chi phí tài chính	0	0	1.891.645	2.034.375	3.926.020
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.669.075	0	106.865.488	19.989.613.573	20.117.148.136
5.	Tài sản bộ phận	299.202.404	26.000.000	15.509.368.867	169.243.784.240	185.078.355.511
6.	Tài sản không phân bổ					-
	Tổng tài sản					185.078.355.511
7.	Nợ phải trả bộ phận	12.333.815	10.548.419	339.468.939	895.503.602	1.257.854.775
8.	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả					1.257.854.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 5

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	332.819.992		11.208.912.233		332.819.992	11.208.912.233
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.749.822.652	(362.430.603)	19.749.822.652	(365.537.528)	19.387.392.049	19.384.285.124
- Phải thu khách hàng	26.000.000	(26.000.000)	61.000.000	(26.000.000)	0	35.000.000
- Phải thu khác	26.002.892.191		22.860.780.333		26.002.892.191	22.860.780.333
- Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	0	-
TỔNG CỘNG	46.111.534.835	(388.430.603)	53.880.515.218	(391.537.528)	45.723.104.232	53.488.977.690
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	26.000.000	-	25.000.000	-	26.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG	26.000.000	-	25.000.000	-	26.000.000	25.000.000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30.00%	Công ty liên kết
3. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35.77%	Công ty liên kết
4. Công ty CP In Khánh Hội	4.70%	Đầu tư dài hạn
5. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	15.79%	Đầu tư dài hạn
6. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4.95%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Chè Minh Rồng	1.77%	Đầu tư dài hạn
9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0.91%	Đầu tư dài hạn

Nội dung giao dịch:	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021
3. Công ty CP Giấy Toàn Lực	
-Mua hàng trong kỳ	12.405.334.566
-Trả tiền mua hàng	12.405.334.566
-Phải thu cổ tức phát sinh	19.230.400.000
- Thu cổ tức đợt trước	3.846.080.000
4. Công ty CP In Khánh Hội	
- Bán hàng trong kỳ	12.481.694.994
- Thu tiền bán hàng	12.481.694.994
- Lãi HTKD phát sinh	396.986.301
- Thu 1 phần lãi cho vay HTKD đợt trước	600.000.000
6. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	
-Thu cổ tức được nhận	111.289.500
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh	120.000.000
- Thu phí khai thác sử dụng mặt bằng	1.560.000.000
- Mua thêm cổ phần	7.897.500.000
5. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng	630.000.000
- Thu phí khai thác sử dụng mặt bằng	3.621.990.000
-Thu cổ tức được nhận	9.948.010.000

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022



